

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Tuyển	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ngô Văn Tuyền**

**Quyền Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 8 năm 2019*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu về hỗ trợ vốn và phải thu về lãi hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền lần lượt là 50.330.576.764 VND, 95.504.324.210 VND và 35.030.966.787 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51.410.918.929 VND, 105.956.524.823 VND và 35.375.511.775 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu khách hàng, phải thu về hỗ trợ vốn và phải thu về lãi hỗ trợ vốn tương ứng nêu trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số hàng tồn kho với số tiền là 154.838.084.179 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 165.093.300.915 VND). Bên cạnh đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho với số tiền 1.111.063.570.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND) và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 35.043.961.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.531.753.041 VND), trong đó giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xây dựng dựa trên giá bán kỳ vọng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 235.451.599.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 211.479.552.472 VND) gồm chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và một số chi phí khác của nhà máy sắt xộp phát sinh từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản chi phí trả trước nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục chi phí trả trước dài hạn và các khoản mục có liên quan hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG với số tiền là 261.818.181.900 VND, ghi nhận giá vốn và chi phí bán hàng liên quan ước tính tương ứng là 229.707.416.374 VND và 1.627.700.850 VND. Giao dịch này đã hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2019. Việc ghi nhận như vậy không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu doanh thu trên được ghi nhận đúng kỳ thì trong 6 tháng đầu năm 2019, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", "Giá vốn hàng bán", "Chi phí bán hàng" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ tăng với số tiền lần lượt là 261.818.181.900 VND, 229.707.416.374 VND, 1.627.700.850 VND và 6.096.612.935 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ lần lượt giảm đi và tăng thêm với cùng một số tiền là 24.386.451.741 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn cho các công ty liên kết với số tiền là 371.656.011 VND (6 tháng đầu năm 2018: 368.273.725 VND). Lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản lãi vay nêu trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định lãi vay cần ghi nhận của các khoản hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh doanh thu hoạt động tài chính và các khoản mục có liên quan hay không.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức biên bản quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 30 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.187.174.667.452</b>	<b>16.407.545.885.321</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.225.460.747.243</b>	<b>341.531.412.151</b>
1. Tiền	111		202.159.417.089	267.142.146.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.023.301.330.154	74.389.265.955
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>10.150.914.069.519</b>	<b>9.649.922.948.807</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.150.914.069.519	9.649.922.948.807
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.640.848.400.705</b>	<b>4.010.621.115.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.071.985.951.259	1.567.888.144.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	350.797.419.966	281.583.470.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.649.238.839.691	2.584.207.993.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(434.996.346.023)	(427.038.030.231)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	3.822.535.812	3.979.537.417
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.060.523.012.105</b>	<b>2.305.795.663.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.100.906.576.108	2.346.625.002.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.383.564.003)	(40.829.338.720)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.428.437.880</b>	<b>99.674.745.022</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.335.184.391	9.882.303.807
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		90.112.740.630	83.134.877.540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.980.512.859	6.657.563.675
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.123.033.196.709</b>	<b>9.998.435.326.750</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.402.272.244</b>	<b>156.563.674.823</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	11.657.528.684	46.573.274.434
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	440.000.000	440.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.304.743.560	109.550.400.389
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.265.047.523.229</b>	<b>2.347.137.341.089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.189.018.066.840	2.301.588.167.673
- Nguyên giá	222		4.809.651.180.925	4.742.151.014.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.620.633.114.085)	(2.440.562.847.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	76.029.456.389	45.549.173.416
- Nguyên giá	228		113.207.624.370	79.724.645.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.178.167.981)	(34.175.472.455)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>39.623.917.075</b>
- Nguyên giá	231		-	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.826.811.679)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>108.201.168.341</b>	<b>112.552.074.607</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	108.201.168.341	112.552.074.607
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.350.224.131.688</b>	<b>6.969.779.512.879</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	3.329.023.248.558	6.948.578.629.749
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	21.200.883.130	21.200.883.130
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>377.158.101.207</b>	<b>372.778.806.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	377.081.304.193	365.204.199.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.797.014	76.797.014
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	7.497.810.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>29.310.207.864.161</b>	<b>26.405.981.212.071</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.292.573.329.494</b>	<b>1.556.403.251.390</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.147.609.381.348</b>	<b>1.398.652.891.088</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		359.991.729.616	446.653.431.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.020.108.260	35.111.464.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24.372.028.150	52.445.220.502
4. Phải trả người lao động	314		117.313.325.338	188.301.226.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.296.422.943	47.833.423.702
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.168.591.850	2.793.198.359
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	177.725.617.138	183.846.996.273
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	275.499.794.340	384.022.426.818
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.049.800.515	9.958.724.534
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.171.963.198	47.686.778.802
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>144.963.948.146</b>	<b>157.750.360.302</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		501.822.190	501.822.190
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.893.181.783	9.570.757.559
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	10.023.816.707	11.551.915.388
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	97.166.796.499	115.683.337.780
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26.942.721.156	18.845.918.788
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.435.609.811	1.596.608.597
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.017.634.534.667</b>	<b>24.849.577.960.681</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>28.006.085.187.896</b>	<b>24.835.638.502.037</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.144.507.304	30.144.507.304
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(117.090.027.796)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.860.270.919	6.236.408.361
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	73.005.501.907
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.544.897.579.041	11.360.133.754.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		11.235.406.894.822	4.349.763.062.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.309.490.684.219	7.010.370.692.645
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		180.481.669.752	195.208.357.524
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>11.549.346.771</b>	<b>13.939.458.644</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(5.569.975.784)	(5.968.345.231)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		17.119.322.555	19.907.803.875
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>29.310.207.864.161</b>	<b>26.405.981.212.071</b>

  
Lê Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

  
Hoàng Văn Lãm  
Phụ trách Kế toán



  
Ngô Văn Tuyển  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>2.242.831.329.525</b>	<b>3.366.272.122.728</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.148.036.978	2.224.560.497
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.241.683.292.547</b>	<b>3.364.047.562.231</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.214.882.901.989	3.124.668.721.863
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>26.800.390.558</b>	<b>239.378.840.368</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	369.586.127.334	145.876.559.508
7. Chi phí tài chính	22	27	10.820.037.046	10.751.973.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.359.538.404	8.868.416.448
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.317.930.820.349	2.964.032.288.344
9. Chi phí bán hàng	25	29	49.051.448.127	83.782.335.489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	204.827.727.211	213.322.109.252
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>3.449.618.125.857</b>	<b>3.041.431.269.705</b>
12. Thu nhập khác	31		2.140.431.689	6.156.728.814
13. Chi phí khác	32	28	90.983.707.232	7.171.954.230
<b>14. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(88.843.275.543)</b>	<b>(1.015.225.416)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.360.774.850.314</b>	<b>3.040.416.044.289</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	24.999.255.522	12.394.070.126
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	8.096.802.368	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.327.678.792.424</b>	<b>3.028.021.974.163</b>
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ	61		3.309.490.684.219	3.005.732.006.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	62		18.188.108.205	22.289.967.630
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.491	2.224

**Lê Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu

**Hoàng Văn Lâm**  
Phụ trách Kế toán



**Ngô Văn Tuyên**  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.360.774.850.314</b>	<b>3.040.416.044.289</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	166.771.792.188	140.488.247.976
Các khoản dự phòng	03	4.603.617.056	20.995.546.415
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(730.440.927)	(119.258.975)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.686.531.850.592)	(3.108.853.705.745)
Chi phí lãi vay	06	10.359.538.404	8.868.416.448
<b>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>	<b>08</b>	<b>(144.752.493.557)</b>	<b>101.795.290.408</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	249.419.193.050	1.390.828.255.705
Thay đổi hàng tồn kho	10	245.718.426.594	306.617.092.346
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(232.221.341.186)	(1.170.406.931.720)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.329.985.514)	(42.821.087.494)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.104.462.137)	(10.324.216.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.053.642.128)	(17.463.873.725)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.326.903.514
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.009.302.828)	(51.764.755.099)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.333.607.706)</b>	<b>511.786.677.108</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.901.898.552)	(83.733.215.458)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	377.648.593	1.929.583.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.335.273.070.787)	(1.182.611.306.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	834.281.950.075	642.568.680.975
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.550.749.413.030	2.270.761.789.726
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.031.234.042.359</b>	<b>1.648.915.532.678</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	638.398.262.743	844.317.491.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.437.436.502)	(761.963.736.412)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.568.250)	(26.713.696.969)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(127.072.742.009)</b>	<b>55.640.057.648</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.883.827.692.644</b>	<b>2.216.342.267.434</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>341.531.412.151</b>	<b>2.488.042.051.083</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.642.448	(568.126.123)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.225.460.747.243</b>	<b>4.703.816.192.394</b>

Lê Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

Hoàng Văn Lãm  
Phụ trách Kế toán



Ngô Văn Tuyển  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018. Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu Vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An	Số 284 Đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM	Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đúc	Lô B15, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Đường Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty con/công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Thái Nguyên	51.00	51.00	Sản xuất phụ tùng và các bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53.66	53.66	Vận tải hàng hóa đường bộ
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51.99	51.99	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
6	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55.00	55.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100.00	100.00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89.00	89.00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	55.01	59.93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần NAKYCO	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00	49.00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	An Giang	47.41	47.41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
3	Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29.00	29.00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30.00	30.00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20.00	20.00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)	Hải Dương	25.00	25.00	Lắp ráp, sản xuất các loại xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iv)	Hải Phòng	20.38	21.23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8	Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (v)	Hà Nội	10.78	26.00	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

(i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là 51,99%;

(ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%;

- (iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;
- (iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%;
- (v) Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là 26,00%.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VEAM Korea Corporation - công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 28 tháng 6 năm 2019 (do ngày 30 tháng 6 năm 2019 là ngày chủ nhật));
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

	<b>Thời gian sử dụng đất (năm)</b>
Quyền sử dụng đất tại lô D, khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lâu dài
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Cơ khí Trần Hưng Đạo	47
Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	13,5
Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ	Lâu dài

#### **Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển của Viện Công nghệ - Công ty con của Tổng Công ty hình thành khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

## **Ghi nhận doanh thu**

### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	11.045.082.035	7.906.376.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.114.335.054	259.235.769.779
Các khoản tương đương tiền (i)	2.023.301.330.154	74.389.265.955
	<b><u>2.225.460.747.243</u></b>	<b><u>341.531.412.151</u></b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>10.150.914.069.519</b>	<b>10.150.914.069.519</b>	<b>9.649.922.948.807</b>	<b>9.649.922.948.807</b>	<b>9.649.922.948.807</b>	<b>9.649.922.948.807</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>10.150.914.069.519</i>	<i>10.150.914.069.519</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>
	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	VND			VND		
	Giá gốc (iii)	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc (iii)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>21.200.883.130</b>	-	<b>21.200.883.130</b>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Kumba</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty TNHH Mekong Auto</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Tổng Công ty Thép</i>	<i>5.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>5.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư MTX Phát Linh</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa</i>	<i>149.822.302</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>149.822.302</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ hoạt động;
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính;
- (iii) Các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang (i)	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	53.606.234.001	33.491.759.437
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TCG	20.000.000.000	394.726.391.144
Các khoản phải thu khách hàng khác (i)	705.012.590.067	826.543.695.946
	<b>861.127.230.248</b>	<b>1.337.270.252.707</b>
<b>b. Phải thu khách hàng ngắn hạn các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	210.858.721.011	230.617.891.351
	<b>210.858.721.011</b>	<b>230.617.891.351</b>
	<b>1.071.985.951.259</b>	<b>1.567.888.144.058</b>
<b>c. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	9.581.000.000	43.941.150.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.076.528.684	2.632.124.434
	<b>11.657.528.684</b>	<b>46.573.274.434</b>

- (i) Bao gồm khoản phải thu đối với 19 khách hàng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 251.992.342.879 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 251.992.342.879 VND). Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM đã có đơn kiện và có quyết định công nhận của tòa án các cấp về số tiền phạt hợp đồng, tiền lãi quá hạn với số tiền là 92.877.289.554 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng việc thu hồi toàn bộ các khoản phải thu trên sẽ gặp nhiều khó khăn nên chưa ghi nhận số tiền phạt hợp đồng và tiền lãi quá hạn nêu trên vào thu nhập khác và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị có thể thu hồi được của các khoản phải thu khách hàng với số tiền là 50.330.576.764 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51.410.918.929 VND).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Mekong Auto (i)	192.897.892.459	143.326.935.621
- Hợp đồng mua xe Changan	158.080.100.230	108.103.543.392
- Hợp đồng mua xe Huan	31.000.112.021	31.405.712.021
- Hợp đồng mua xe Lifan	3.817.680.208	3.817.680.208
Công ty TNHH Tuyết Nga	58.423.363.637	51.176.163.637
Các khoản trả trước cho người bán khác	92.606.163.870	80.209.863.003
	<b>343.927.419.966</b>	<b>274.712.962.261</b>
<b>b. Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.870.000.000	6.870.508.580
	<b>6.870.000.000</b>	<b>6.870.508.580</b>
	<b>350.797.419.966</b>	<b>281.583.470.841</b>
<b>c. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>440.000.000</b>	<b>440.000.000</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư trả trước cho người bán của Tổng Công ty bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Mekong Auto theo các hợp đồng mua xe Huan và Lifan với số tiền lần lượt là 31.000.112.021 VND và 3.817.680.208 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 31.405.712.021 VND và 3.817.680.208 VND). Tổng Công ty đã đánh giá giá trị có thể thu hồi được của các khoản trả trước cho người bán và trích dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.939.194.393.040	2.249.339.408.122
Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi	502.049.186.599	177.129.222.943
Phải thu về hỗ trợ vốn (ii)	95.504.324.210	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (ii)	35.030.966.787	35.375.511.775
Phải thu người lao động	14.238.125.236	8.855.232.943
Phải thu về cổ phần hóa (i)	10.379.296.365	10.379.296.365
Phải thu khác	52.842.547.454	103.129.321.126
	<b>7.649.238.839.691</b>	<b>2.584.207.993.274</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu về hỗ trợ vốn (ii)	-	105.956.524.823
Phải thu khác	10.304.743.560	3.593.875.566
	<b>10.304.743.560</b>	<b>109.550.400.389</b>
	<b>7.070.861.524.207</b>	<b>2.392.431.370.998</b>
<i>Trong đó, Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
<i>- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

- (i) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 95.504.324.210 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 105.956.524.823 VND) và các khoản phải thu về lãi hỗ trợ vốn đối với các Công ty liên kết với số tiền là 35.030.966.787 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.375.511.775 VND).

**9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho	3.225.253.863	3.382.255.468
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
	<b>3.822.535.812</b>	<b>3.979.537.417</b>

**10. NỢ XẤU**

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Phải thu khách hàng</b>	<b>386.347.271.840</b>	<b>3.187.973.301</b>	<b>380.727.036.048</b>	<b>3.231.653.301</b>	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	-	95.090.938.535	-	
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tương lai	80.208.969.230	-	80.208.969.230	-	
Các khoản khác	128.538.957.895	3.187.973.301	122.918.722.103	3.231.653.301	
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Trả trước cho người bán</b>	<b>208.697.892.459</b>	<b>158.080.100.230</b>	<b>159.126.935.621</b>	<b>110.803.543.392</b>	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Changan)	158.080.100.230	158.080.100.230	108.103.543.392	108.103.543.392	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Huan)	31.000.112.021	-	31.405.712.021	-	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Lifan)	3.817.680.208	-	3.817.680.208	-	
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	2.700.000.000	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-	
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Phải thu khác</b>	<b>1.219.255.255</b>	<b>-</b>	<b>1.219.255.255</b>	<b>-</b>	
	<b>596.264.419.554</b>	<b>161.268.073.531</b>	<b>541.073.226.924</b>	<b>114.035.196.693</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.863.579.025	-	6.542.969.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	251.288.798.143	(3.182.341.831)	323.862.647.915	(3.182.341.831)
Công cụ, dụng cụ	63.228.006.771	-	74.059.119.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	250.190.949.297	-	280.779.593.921	-
Thành phẩm	858.122.128.707	(26.102.010.623)	899.411.707.555	(26.863.771.481)
Hàng hoá	216.165.327.134	(1.042.017.008)	233.367.007.446	-
Hàng gửi bán	460.047.787.031	(10.057.194.541)	528.601.956.970	(10.783.225.408)
	<b>2.100.906.576.108</b>	<b>(40.383.564.003)</b>	<b>2.346.625.002.702</b>	<b>(40.829.338.720)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.042.017.008 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho với giá gốc là 1.111.063.570.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND) và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty với số tiền là 35.043.961.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.531.753.041 VND), trong đó giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xây dựng dựa trên giá bán kỳ vọng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho với tổng số tiền là 154.838.084.179 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 165.093.300.915 VND), trong đó:

- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm tại Tổng Công ty với số tiền là 43.446.285.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.928.720.065 VND);
- Hàng tồn kho hỏng: 1.192.383.187 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.192.383.187 VND);
- Khuôn dập cabin của Tổng Công ty với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.909.114.370 VND) đã tồn kho từ lâu nhưng chưa được sử dụng;
- Hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 49.943.504.555 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.112.396.455 VND);
- Hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo với số tiền là 33.346.130 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.950.686.838 VND).

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 235.451.599.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 211.479.552.472 VND) gồm chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và một số chi phí khác của nhà máy sắt xấp phát sinh từ các năm trước.



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.634.905.628.775</b>	<b>2.857.773.824.141</b>	<b>220.819.718.291</b>	<b>15.579.171.334</b>	<b>13.072.672.249</b>	<b>4.742.151.014.790</b>
Tăng trong kỳ	2.334.650.910	36.512.298.438	564.808.145	-	-	39.411.757.493
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.961.946.185	-	-	-	-	4.961.946.185
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	22.053.088.574	2.677.661.681	-	-	-	24.730.750.255
Giảm do ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo	-	-	(39.837.678)	(18.054.143)	-	(57.891.821)
Thanh lý, nhượng bán	-	(345.288.182)	(1.201.107.795)	-	-	(1.546.395.977)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.664.255.314.444</b>	<b>2.896.618.496.078</b>	<b>220.143.580.963</b>	<b>15.561.117.191</b>	<b>13.072.672.249</b>	<b>4.809.651.180.925</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>711.931.241.360</b>	<b>1.565.350.542.532</b>	<b>140.353.819.172</b>	<b>13.615.178.479</b>	<b>9.312.065.574</b>	<b>2.440.562.847.117</b>
Khấu hao trong kỳ	36.481.030.644	116.292.047.653	10.070.520.373	353.204.809	572.293.183	163.769.096.662
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	15.149.149.998	2.677.661.681	-	-	-	17.826.811.679
Giảm do ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo	-	-	(39.836.358)	(18.030.563)	-	(57.866.921)
Thanh lý, nhượng bán	-	(345.288.182)	(1.122.486.270)	-	-	(1.467.774.452)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>763.561.422.002</b>	<b>1.683.974.963.684</b>	<b>149.262.016.917</b>	<b>13.950.352.725</b>	<b>9.884.358.757</b>	<b>2.620.633.114.085</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>922.974.387.415</b>	<b>1.292.423.281.609</b>	<b>80.465.899.119</b>	<b>1.963.992.855</b>	<b>3.760.606.675</b>	<b>2.301.588.167.673</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>900.693.892.442</b>	<b>1.212.643.532.394</b>	<b>70.881.564.046</b>	<b>1.610.764.466</b>	<b>3.188.313.492</b>	<b>2.189.018.066.840</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 617.457.358.112 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 558.608.038.245 VND).

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phí bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	54.585.082.204	1.795.000.000	13.040.524.325	10.219.539.342	84.500.000	79.724.645.871
Tăng trong kỳ	-	-	-	763.000.000	-	763.000.000
Phân loại lại	32.719.978.499	-	-	-	-	32.719.978.499
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>87.305.060.703</b>	<b>1.795.000.000</b>	<b>13.040.524.325</b>	<b>10.982.539.342</b>	<b>84.500.000</b>	<b>113.207.624.370</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	12.390.187.395	1.795.000.000	12.265.491.110	7.672.198.684	52.595.266	34.175.472.455
Khấu hao trong kỳ	1.891.097.409	-	387.516.610	720.914.911	3.166.596	3.002.695.526
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.281.284.804</b>	<b>1.795.000.000</b>	<b>12.653.007.720</b>	<b>8.393.113.595</b>	<b>55.761.862</b>	<b>37.178.167.981</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	42.194.894.809	-	775.033.215	2.547.340.658	31.904.734	45.549.173.416
Tại ngày cuối kỳ	73.023.775.899	-	387.516.605	2.589.425.747	28.738.138	76.029.456.389

Quyền sử dụng đất bao gồm giá trị lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 12.197.254.904 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.809.082.179 VND).

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	1.186.577.746	8.054.032.153	7.916.689.360	1.049.234.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.017.724.669	-	2.302.979.913	6.320.704.582
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.743.089	40.243.147	269.037.482	970.537.424
Thuế thu nhập cá nhân	58.257.880	328.424.542	810.305.922	540.139.260
Các loại thuế khác	653.260.291	683.606.148	130.242.497	99.896.640
	<b>6.657.563.675</b>	<b>9.106.305.990</b>	<b>11.429.255.174</b>	<b>8.980.512.859</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17.193.293.304	75.640.544.296	83.919.149.853	8.914.687.747
- Thuế GTGT đầu ra	17.193.293.304	43.957.016.523	52.235.622.080	8.914.687.747
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (i)	-	31.683.527.773	31.683.527.773	-
Thuế xuất nhập khẩu (i)	-	164.257.343.951	164.257.343.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.666.288.979	24.999.255.522	41.750.662.215	9.914.882.286
Thuế thu nhập cá nhân	3.875.947.844	8.177.716.551	11.529.378.108	524.286.287
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.943.676.720	4.633.095.265	310.581.455
Các loại thuế khác	528.577	352.195.220	352.195.220	528.577
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	225.534.056	225.534.056	-
Các loại thuế khác	528.577	126.661.164	126.661.164	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.709.161.798	2.138.939.674	2.141.039.674	4.707.061.798
	<b>52.445.220.502</b>	<b>280.509.671.934</b>	<b>308.582.864.286</b>	<b>24.372.028.150</b>

(i) Bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu hàng nhập khẩu bị ấn định theo Công văn số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu với số tiền lần lượt là 16.345.791.184 VND và 163.423.557.721 VND;

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	11.957.796.490	11.957.796.490
Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (ii)	15.918.270.573	15.918.270.573
Các công trình khác	23.795.105.908	28.146.012.174
	<b>108.201.168.341</b>	<b>112.552.074.607</b>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao Công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN ngày 02 tháng 8 năm 2016.

(ii) Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty là đề tài nâng cao chất lượng và cải tiến kiểu dáng các loại động cơ diesel do Tổng Công ty giao cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo triển khai theo Quyết định số 151/QĐ-VEAM/NCPT ngày 20 tháng 10 năm 2015.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc		Theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phần lợi nhuận phát sinh sau đầu tư trừ cổ tức được chia	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần NAKYCO	10.550.698.651	10.550.698.651	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	23.823.075.776	23.823.075.776	32.794.773.237	(4.192.346.395)	28.602.426.842
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ (ii)	9.467.051.066	9.467.051.066	9.577.364.894	416.320.168	9.993.685.062
Công ty Honda Việt Nam (i)	359.311.428.087	359.311.428.087	5.264.143.606.990	(3.135.287.755.029)	2.128.855.851.961
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (i)	287.776.054.812	287.776.054.812	929.800.990.043	(362.898.682.952)	566.902.307.091
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	374.904.000.000	643.643.091.773	(116.793.484.280)	526.849.607.493
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	19.363.809.652	23.387.742.677	(799.432.703)	22.588.309.974
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.112.913.628	45.231.060.135	-	45.231.060.135
	<b>1.130.309.031.672</b>	<b>1.130.309.031.672</b>	<b>6.948.578.629.749</b>	<b>(3.619.555.381.191)</b>	<b>3.329.023.248.558</b>

- (i) Năm tài chính của các công ty liên kết bao gồm: (i) Công ty Honda Việt Nam và (ii) Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc tại vào ngày 31 tháng 3 năm sau. Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên cơ sở báo cáo tài chính giữa niên độ do các công ty này lập.
- (ii) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hoá - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp (i)	11.764.420.622	11.764.420.622
Phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii)	87.858.000.000	87.858.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.103.196.516	84.224.575.651
	<b>177.725.617.138</b>	<b>183.846.996.273</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.023.816.707</b>	<b>11.551.915.388</b>

- (i) Thể hiện khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23 tháng 02 năm 2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	109.463.190.436	109.463.190.436	166.727.387.600	166.727.387.600
Vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	89.592.596.317	89.592.596.317	102.485.967.095	102.485.967.095
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	37.911.560.419	37.911.560.419	31.339.764.211	31.339.764.211
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	30.904.000.000	30.904.000.000	31.104.000.000	31.104.000.000
Vay ngắn hạn tại các công ty khác	7.628.447.168	7.628.447.168	52.365.307.912	52.365.307.912
	<b>275.499.794.340</b>	<b>275.499.794.340</b>	<b>384.022.426.818</b>	<b>384.022.426.818</b>

Các khoản vay ngắn hạn của các công ty con của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	80.832.996.242	80.832.996.242	98.461.254.188	98.461.254.188
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	3.522.700.000	3.522.700.000	4.365.200.000	4.365.200.000
Vay dài hạn tại Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	2.854.833.600	2.854.833.600	2.854.833.600	2.854.833.600
Vay dài hạn tại Viện Công nghệ	284.266.657	284.266.657	330.049.992	330.049.992
	<b>97.166.796.499</b>	<b>97.166.796.499</b>	<b>115.683.337.780</b>	<b>115.683.337.780</b>

Các khoản vay dài hạn của các công ty con của Tổng Công ty dùng để mua tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay trên.



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>										
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>65.358.701.422</b>	<b>190.786.505.622</b>	<b>(385.649.418.559)</b>	<b>6.996.802.792</b>	<b>4.992.895.378.994</b>	<b>226.514.640.500</b>	<b>18.384.902.610.771</b>	<b>168.871.274.946</b>	<b>18.553.773.885.717</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.005.732.006.533	-	3.005.732.006.533	22.289.967.630	3.028.021.974.163
Tăng khác	-	7.646.800.485	-	268.559.390.763	-	-	-	276.206.191.248	-	276.206.191.248
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam (VND)	-	-	-	-	(730.707.507)	-	-	(730.707.507)	-	(730.707.507)
Giảm khác	-	-	(187.990.142.804)	-	-	(119.094.188.091)	(226.514.640.500)	(533.598.971.395)	(32.934.532.447)	(566.533.503.842)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>73.005.501.907</b>	<b>2.796.362.818</b>	<b>(117.090.027.796)</b>	<b>6.266.095.285</b>	<b>7.357.458.196.796</b>	<b>-</b>	<b>20.610.436.129.010</b>	<b>158.226.710.129</b>	<b>20.768.662.839.139</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>										
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>73.005.501.907</b>	<b>30.144.507.304</b>	<b>(117.090.027.796)</b>	<b>6.236.408.361</b>	<b>11.360.133.754.737</b>	<b>-</b>	<b>24.640.430.144.513</b>	<b>195.208.357.524</b>	<b>24.835.638.502.037</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.309.490.684.219	-	3.309.490.684.219	18.188.108.205	3.327.678.792.424
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.611.988.320)	(21.611.988.320)
Phân loại lại	-	-	-	785.686.769	-	(785.686.769)	-	-	-	-
Chuyển quỹ Đầu tư phát triển thành vốn góp cho chủ sở hữu tại Công ty còn	-	(44.880.000.000)	-	44.880.000.000	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam (VND)	-	-	-	-	(376.137.442)	-	-	(376.137.442)	(46.488.898)	(422.626.340)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.700.446.565)	-	(116.700.446.565)	(11.242.930.000)	(127.943.376.565)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(7.240.726.581)	-	(7.240.726.581)	(13.388.759)	(7.254.115.340)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>28.125.501.907</b>	<b>30.144.507.304</b>	<b>(71.424.341.027)</b>	<b>5.860.270.919</b>	<b>14.544.897.579.041</b>	<b>-</b>	<b>27.825.603.518.144</b>	<b>180.481.669.752</b>	<b>28.006.085.187.896</b>

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND		VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>

#### **22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	5.483.129,68	1.913.033,31
Euro (EUR)	711,92	960,90
Yên Nhật (JPY)	713.131	713.875
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Hàng tồn kho (VND)	26.213.418.166	43.022.359.272
Tài sản (VND)	244.425.136	244.425.136

#### **23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**24. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (i)	2.107.869.221.575	3.215.040.063.851
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.660.045.933	145.869.963.637
- Doanh thu khác	5.302.062.017	5.362.095.240
	<b><u>2.242.831.329.525</u></b>	<b><u>3.366.272.122.728</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	549.283.908	646.783.475
- Giảm giá hàng bán	91.200.351	949.417.000
- Hàng bán bị trả lại	507.552.719	628.360.022
	<b><u>1.148.036.978</u></b>	<b><u>2.224.560.497</u></b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.241.683.292.547</u></b>	<b><u>3.364.047.562.231</u></b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>37.181.015.917</b>	<b>478.285.577.223</b>

- (i) Trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu bán hàng không bao gồm doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TCG với giá trị 261.818.181.900 VND được bàn giao trong năm 2019 nhưng đã được ghi nhận trong năm 2018.

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán (i)	2.107.897.136.236	2.984.198.502.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.598.121.597	139.080.134.937
Giá vốn khác	1.833.418.873	1.390.084.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(445.774.717)	-
	<b><u>2.214.882.901.989</u></b>	<b><u>3.124.668.721.863</u></b>

- (i) Giá vốn của hàng hóa đã bán không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 và ghi nhận giá vốn là 229.707.416.374 VND trong năm 2018;

Trong kỳ, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu với số tiền là 163.423.557.721 VND. Các hàng hóa này đã được tiêu thụ hết, theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng hóa đã bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	367.662.247.710	144.107.077.762
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn (i)	371.656.011	368.273.725
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.125.548.813	978.004.294
Lãi bán ngoại tệ	348.126.138	57.530.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	78.548.662	365.673.727
	<b>369.586.127.334</b>	<b>145.876.559.508</b>

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận lãi vay của các khoản hỗ trợ vốn cho các công ty liên kết với số tiền là 371.656.011 VND (6 tháng đầu năm 2018: 368.273.725 VND). Lãi vay phát sinh từ các khoản hỗ trợ vốn trên được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của từng công ty liên kết với lãi suất từ 0%-5%/năm (6 tháng đầu năm 2018: 3%-5%/năm)

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.359.538.404	8.868.416.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.107.886	723.685.944
Lỗ do bán ngoại tệ	1.405.159	-
Chi phí tài chính khác	63.985.597	1.159.871.382
	<b>10.820.037.046</b>	<b>10.751.973.774</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt liên quan đến thuế và bảo hiểm (i)	84.260.325.894	133.277.688
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	5.748.177.738	5.761.589.620
Các khoản khác	975.203.600	1.277.086.922
	<b>90.983.707.232</b>	<b>7.171.954.230</b>

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải Quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	112.391.007.333	112.498.706.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.453.887.491	23.673.291.606
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.126.251.624	79.645.768.479
	<b>205.971.146.448</b>	<b>215.817.766.885</b>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.143.419.237)	(2.495.657.633)
	<b>204.827.727.211</b>	<b>213.322.109.252</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.330.413.707	14.268.703.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.958.040.769	33.447.593.161
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.762.993.651	36.066.038.534
	<b>49.051.448.127</b>	<b>83.782.335.489</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	24.999.255.522	12.394.070.126
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.999.255.522</b>	<b>12.394.070.126</b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.096.802.368	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>8.096.802.368</b>	<b>-</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.490.684.219	3.005.732.006.533
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	(50.035.908.627)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.309.490.684.219	2.955.696.097.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.328.800.000	1.328.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.491</b>	<b>2.224</b>

**Điều chỉnh lại trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông**

Trong kỳ, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 116.700.446.565 VND. Việc phân phối lợi nhuận này dẫn đến việc điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.005.732.006.533	3.005.732.006.533
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	(50.035.908.627)
(i)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	3.005.732.006.533	2.955.696.097.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.328.800.000	1.328.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.262</b>	<b>2.224</b>

- (i) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động do Đại hội Đồng cổ đông Tổng Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần NAKYCO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>37.181.015.917</b>	<b>478.285.577.223</b>
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	34.587.186.913	26.372.231.700
Công ty Honda Việt Nam	1.664.938.523	664.647.666
Công ty TNHH Ford Việt Nam	486.080.000	486.080.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	412.810.481	834.729.050
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	30.000.000	449.874.956.807
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	52.932.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6.952.841.856.025</b>	<b>5.116.281.580.789</b>
Công ty Honda Việt Nam	5.824.150.000.000	4.494.540.497.244
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.856.025	621.741.083.545
Công ty TNHH Ford Việt Nam	287.573.000.000	-
<b>Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn</b>	<b>371.656.011</b>	<b>368.273.725</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	302.999.999	326.666.667
Công ty Cổ phần NAKYCO	68.656.012	40.495.947
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
<b>Mua hàng</b>	<b>1.761.643.707</b>	<b>21.910.498</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	1.093.798.956	-
Công ty Cổ phần NAKYCO	660.512.992	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7.331.759	21.910.498
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>	<b>5.081.616.180</b>	<b>6.646.414.729</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>210.858.721.011</b>	<b>230.617.891.351</b>
Công ty Honda Việt Nam	99.311.660.549	124.475.652.901
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.527.938.535	95.494.938.535
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	13.399.686.289	8.351.432.540
Công ty Cổ phần NAKYCO	2.263.940.556	1.940.372.287
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.088
Công ty TNHH Ford Việt Nam	76.384.000	76.384.000
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>6.870.000.000</b>	<b>6.870.508.580</b>
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	70.000.000	70.508.580
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>7.070.861.524.207</b>	<b>2.392.431.370.998</b>
<b>Các khoản phải thu về hỗ trợ vốn</b>	<b>95.504.324.210</b>	<b>105.956.524.823</b>
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	85.000.000.000	87.845.636.322
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.504.324.210	6.110.888.501
<b>Các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6.939.194.393.040</b>	<b>2.249.339.408.122</b>
Công ty Honda Việt Nam	5.824.151.041.742	2.247.270.248.622
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.956.025	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	268.739.091.773	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3.116.144.000	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	200.903.500	200.903.500
<b>Các khoản phải thu về lãi hỗ trợ vốn</b>	<b>35.030.966.787</b>	<b>35.375.511.775</b>
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.043.018.883	1.387.563.871
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>1.131.840.170</b>	<b>1.759.926.278</b>
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.031.840.170	1.039.926.278
Công ty Cổ phần NAKYCO	100.000.000	720.000.000
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>440.085.337</b>	<b>300.281.728</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	131.738.674	-
Công ty Cổ phần NAKYCO	86.875.500	86.875.500
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	8.064.935	-

### 33. THÔNG TIN KHÁC

#### Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 6.937.125.233.540 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết đã có hiệu lực trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 2.247.270.248.622 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông trên lợi nhuận chưa phân phối đến năm 2018 với tỷ lệ 32% (tương ứng với 3.200 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 16 tháng 7 năm 2019.

Theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông trên lợi nhuận chưa phân phối đến năm 2018 với tỷ lệ 50% (tương ứng với 5.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 08 tháng 7 năm 2019.

Lê Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

Hoàng Văn Lâm  
Phụ trách Kế toán



Ngô Văn Tuyển  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019